

BÌNH LUẬN MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA LUẬT THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2010

■ ThS. LÊ NGUYỄN THẢO *

Tóm tắt: Bài viết đưa ra một số bình luận và kiến nghị đề xuất, sửa đổi một số nội dung của Luật Thuế bảo vệ môi trường năm 2010.

Abstract: The article makes comments and recommendations to amend some contents of the Law on Environmental Protection Tax in 2010.

T rước năm 2010, nước ta chưa có một sắc thuế riêng nào về bảo vệ môi trường để thu vào hàng hóa khi sử dụng gây ô nhiễm môi trường nhằm hạn chế sản xuất và tiêu dùng hàng hóa loại này. Tuy nhiên, Chính phủ đã ban hành và thực thi nhiều biện pháp tài chính nhằm khuyến khích nhà đầu tư tham gia trực tiếp các hoạt động xử lý ô nhiễm môi trường, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả các nguồn tài nguyên và huy động một phần đóng góp của đối tượng xả thải vào việc khôi phục môi trường. Các biện pháp này được thực hiện trong một số loại thuế như thuế đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế tài nguyên, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp và thông qua các khoản phí, lệ phí thu đối với các hoạt động liên quan tới môi trường như: Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn. Ngoài ra, một số chính sách thuế như thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cũng có những ưu đãi cho hoạt động bảo vệ môi trường.

Các khoản thu phí bảo vệ môi trường đã tạo thêm nguồn thu, góp một phần chi đầu tư giải

quyết các vấn đề về môi trường, đồng thời góp phần thay đổi nhận thức và hành vi của tổ chức, cá nhân trong việc giữ gìn môi trường, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường trong cộng đồng. Việc quy định ưu đãi thuế đối với lĩnh vực môi trường đã làm cho các doanh nghiệp có ý thức hơn trong việc tìm các biện pháp nhằm hạn chế tác động bất lợi do hoạt động sản xuất của mình gây ra cho môi trường; quan tâm áp dụng các công nghệ sản xuất tiên tiến để giảm bớt xả thải chất độc hại ra môi trường; thúc đẩy doanh nghiệp nghiên cứu ứng dụng công nghệ sạch vào sản xuất, nghiên cứu sử dụng nguyên liệu thay thế nguyên liệu hóa thạch để sản xuất các sản phẩm thân thiện môi trường, thay thế các sản phẩm gây ô nhiễm môi trường.

Tuy nhiên, nguồn thu từ các loại phí bảo vệ môi trường còn rất hạn chế do các loại phí này có tính pháp lý thấp, mức thu thấp nên tác động, hiệu quả không cao. Đối với các chính sách thuế như trên đã đề cập, mục tiêu bảo vệ môi trường không phải là mục tiêu chính, vì vậy, việc khuyến khích đầu tư sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường, khuyến khích đầu tư vào các dự án làm sạch môi trường, không thu thuế nhập khẩu hoặc thu mức thuế suất thấp khi mua các sản phẩm, thiết bị liên quan đến

hoạt động bảo vệ môi trường đã góp phần vào mục tiêu bảo vệ môi trường nhưng chưa tác động trực tiếp đến hành vi tiêu dùng và hoạt động sản xuất các sản phẩm gây tác động xấu đến môi trường. Vì vậy, cần phải xây dựng chính sách thuế riêng về bảo vệ môi trường để thu vào các sản phẩm gây ô nhiễm, những sản phẩm mà việc sử dụng chúng gây tác động xấu tới môi trường.

Ngày 15/11/2010, Quốc hội đã thông qua Luật Thuế bảo vệ môi trường và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2012 (sau đây gọi là Luật Thuế bảo vệ môi trường). Luật này quy định về đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế, người nộp thuế, căn cứ tính thuế, khai thuế, tính thuế, nộp thuế và hoàn thuế bảo vệ môi trường. Luật Thuế bảo vệ môi trường được ban hành có vai trò quan trọng trong việc tạo khuôn khổ pháp lý đồng bộ, ổn định điều chỉnh toàn diện các hành vi tác động tiêu cực đến môi trường nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của toàn xã hội, từ đó góp phần làm thay đổi hành vi của tổ chức, cá nhân, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường trong đầu tư, sản xuất, tiêu dùng, khắc phục hạn chế trong chính sách thu thuế hiện hành, tạo nguồn lực tài chính bù đắp chi phí bảo vệ môi trường bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế và phát triển bền vững, khuyến khích sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.

1. Về đối tượng chịu thuế

Điều 3 Luật Thuế bảo vệ môi trường quy định có 08 nhóm thuộc đối tượng chịu thuế, bao gồm:

Thứ nhất, xăng, dầu, mỡ nhờn: Đây là các sản phẩm có chứa một số chất hoá học như chì, lưu huỳnh... ngay cả khi chưa sử dụng các chất chứa trong các loại xăng dầu đã phát thải ra môi trường và gây ảnh hưởng xấu đến môi trường. Việc đưa các sản phẩm xăng dầu vào đối tượng chịu thuế nhằm khuyến khích sử dụng năng lượng tiết kiệm,

hiệu quả; khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo.

Thứ hai, than đá: Than đá được sử dụng cho mục đích đốt cháy sẽ thải ra môi trường các loại khí như CO₂, SO₂ là các khí gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người và môi trường. Phạm vi sử dụng than cũng rộng khắp nên việc đưa than đá vào đối tượng chịu thuế cũng nhằm mục tiêu khuyến khích sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả; giảm sự phụ thuộc vào năng lượng có nguồn gốc hoá thạch, khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo.

Thứ ba, dung dịch HCFC: Đây là chất được sử dụng trong một số lĩnh vực công nghiệp như làm lạnh, điều hòa không khí.... Sự phát thải chất HCFC vào khí quyển, làm ô nhiễm bầu không khí và là nguyên nhân chính gây suy giảm tầng ôzôn và gây hiệu ứng nhà kính. Việt Nam đã tham gia ký kết Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ôzôn năm 1987. Theo đó, các nước đang phát triển (trong đó có Việt Nam) sẽ phải loại trừ hoàn toàn việc sử dụng HCFC vào năm 2030. Việc đưa chất HCFC vào đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường sẽ góp phần vào việc thực hiện cam kết Nghị định thư Montreal ở Việt Nam, khuyến khích doanh nghiệp giảm dần sử dụng HCFC bằng việc chuyển đổi công nghệ sản xuất.

Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu dung dịch HCFC phải kê khai, nộp thuế bảo vệ môi trường. Trên thực tế, dung dịch HCFC còn tồn tại dưới dạng chất hỗn hợp có chứa HCFC (như chất Polyol có trộn sẵn chất HCFC-141, được sử dụng để sản xuất tấm cách nhiệt; tỷ lệ HCFC có trong Polyol trộn sẵn HCFC-141b chiếm khoảng từ 13% đến 30%) nhưng Luật Thuế bảo vệ môi trường hiện hành chưa có quy định, hướng dẫn cụ thể về chất hỗn hợp chứa dung dịch HCFC có thuộc đối tượng chịu thuế hay không. Mặc dù, Bộ Tài chính

đã có Công văn số 12128/BTC-CST ngày 01/9/2015 hướng dẫn thu thuế bảo vệ môi trường đối với dung dịch HCFC dưới dạng chất hỗn hợp. Tuy nhiên, để đảm bảo cơ sở pháp lý chặt chẽ về thu thuế bảo vệ môi trường đối với dung dịch này dưới dạng chất hỗn hợp, tránh vướng mắc trong thực hiện thì cần sửa đổi, bổ sung quy định này tại Luật Thuế bảo vệ môi trường.

Thứ tư, túi ni lông thuộc diện chịu thuế: Khoản 3 Điều 2 Luật Thuế bảo vệ môi trường quy định: Túi ni lông thuộc diện chịu thuế là loại túi, bao bì được làm từ màng nhựa đơn polyetylen, tên kỹ thuật là túi nhựa xốp. Đây là sản phẩm phải trải qua thời gian rất lâu để phân hủy (có thể tới hàng trăm năm) hoặc không thể tự phân hủy được. Túi nhựa xốp thải bỏ sau khi sử dụng sẽ tích tụ trong đất gây suy thoái môi trường đất; khi bị phân hủy thì còn sinh ra các chất làm đất bị trơ, không giữ được độ ẩm và dinh dưỡng cho cây trồng. Hiện nay, có nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới đã thu thuế đối với các sản phẩm nhựa như: Anh, Ailen, Đài Loan...; một số nước khác cấm sử dụng sản phẩm túi nhựa trong các thành phố lớn như Bắc Kinh (Trung Quốc). Việc đưa túi nhựa xốp vào đối tượng chịu thuế nhằm mục tiêu nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của toàn xã hội, từ đó góp phần thay đổi hành vi của người tiêu dùng trong việc sử dụng túi nhựa xốp, khuyến khích sản xuất các sản phẩm thay thế thân thiện hơn với môi trường. Tuy nhiên, định nghĩa về túi ni lông thuộc diện chịu thuế như trên còn chung chung mặc dù đã được hướng dẫn cụ thể hơn tại Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08/8/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế bảo vệ môi trường (Nghị định số 67/2011/NĐ-CP); Nghị định số 69/2012/NĐ-CP ngày 14/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung

khoản 3 Điều 2 Nghị định số 67/2011/NĐ-CP, theo đó đã hướng dẫn cụ thể cách hiểu về túi ni lông thuộc diện chịu thuế và bao bì đóng gói sẵn hàng hóa nhưng vẫn chưa đưa ra quy định liên quan đến việc nhận diện hình dạng túi ni lông (túi, bao bì) hoặc thế nào là túi ni lông đáp ứng tiêu chí thân thiện với môi trường, gây khó khăn cho doanh nghiệp và cơ quan quản lý khi tính thuế. Chính vì vậy, pháp luật cần bổ sung quy định về vấn đề này.

Thứ năm, các loại thuốc diệt cỏ, thuốc trừ mối, thuốc bảo quản lâm sản, thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng là những hợp chất độc có nguồn gốc từ tự nhiên hoặc tổng hợp từ các chất hóa học được dùng để phòng trừ dịch hại trên cây trồng và bảo quản nông sản. Hành vi sử dụng không đúng cách và liều lượng gây tác hại tới môi trường theo nhiều cách như các hoá chất lơ lửng trong không khí khi phun thuốc hay tồn tại trong các loại thực phẩm, trong nước, đất... Bởi vì hiện nay, việc sử dụng đúng cách, đúng liều lượng thuốc bảo vệ thực vật chưa được quan tâm đo giá của nhiều loại sản phẩm còn tương đối rẻ so với giá nông sản. Việc đưa các sản phẩm trên thuộc nhóm hạn chế sử dụng vào đối tượng chịu thuế nhằm nâng cao nhận thức của người sử dụng, khuyến khích họ thay đổi thói quen sử dụng lạm dụng, giảm thiểu những tác hại xấu của hoá chất bảo vệ thực vật đối với môi trường.

Có thể thấy rằng, 08 nhóm đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường là những hàng hóa thiết yếu, có tác động trên diện rộng trong đời sống. Tuy nhiên, trên thực tế, có nhiều hàng hóa, sản phẩm mà việc sử dụng có khả năng gây ô nhiễm môi trường nhưng lại chưa được đưa vào đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường. Trong bối cảnh điều kiện kinh tế - xã hội mỗi thời kỳ, mỗi giai đoạn, cần nghiên cứu việc một số dịch vụ cũng là đối tượng chịu

thuế bảo vệ môi trường và bổ sung thêm một số sản phẩm gây ô nhiễm môi trường khác vào diện chịu thuế bảo vệ môi trường theo lộ trình phù hợp trên cơ sở đáp ứng các nguyên tắc sau: (i) Phải là những hàng hóa sản xuất, nhập khẩu mà khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường; (ii) Phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia và với thông lệ quốc tế; (iii) Bảo đảm tính khả thi, có tính đến sự hài hòa với phát triển kinh tế, không tác động đến năng lực cạnh tranh của hàng Việt Nam, đặc biệt là hàng hoá xuất khẩu.

2. Về người nộp thuế

Người nộp thuế được quy định tại Điều 5 Luật Thuế bảo vệ môi trường, theo đó, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế là người nộp thuế bảo vệ môi trường. So với Điều 112 Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 thì Điều 3 Luật Thuế bảo vệ môi trường bổ sung trường hợp chủ thể có hành vi “nhập khẩu” hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế. Đây là một quy định hợp lý, đáp ứng mục tiêu bảo vệ môi trường, khắc phục thiếu sót trong quy định về thuế môi trường tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 bởi nếu chỉ quy định người có hành vi “sản xuất, kinh doanh” những hàng hóa gây tác hại đến môi trường thì nhiều người sẽ tạo kẽ hở này để trốn thuế. Nếu muốn sử dụng các sản phẩm gây hại, thuộc đối tượng chịu thuế, các chủ thể sẽ không sản xuất ra mà thay vào đó nhập khẩu để tránh phải nộp thuế bảo vệ môi trường. Vì vậy, quy định về người nộp thuế trong Luật Thuế bảo vệ môi trường năm 2010 là hợp lý.

Thuế bảo vệ môi trường là thuế gián thu, mục đích của việc áp dụng thuế là định hướng, khuyến cáo người tiêu dùng lựa chọn hàng hóa thân thiện với môi trường và thể hiện sự điều tiết của nhà

nước, hạn chế sử dụng sản phẩm gây ô nhiễm, góp phần bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển bền vững, bởi thực tế, bản thân người tiêu dùng là chủ thể gây ô nhiễm do sử dụng sản phẩm gây ô nhiễm. Xuất phát từ đặc điểm đó, việc quy định chủ thể có hành vi sản xuất, nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế là người nộp thuế nhưng chính người tiêu dùng là người phải gánh chịu thuế do thuế đã được cộng vào giá bán của sản phẩm hợp lý, tránh được sự phản ứng gay gắt từ người tiêu dùng.

3. Về căn cứ tính thuế

Điều 6 Luật Thuế bảo vệ môi trường quy định: “Căn cứ tính thuế bảo vệ môi trường là số lượng hàng hóa tính thuế và mức thuế suất tuyệt đối”.

Số lượng hàng hóa tính thuế đã được quy định cụ thể đối với từng loại hàng hóa để phù hợp với đặc thù của sản xuất hàng hóa, cụ thể: Đối với hàng hóa sản xuất trong nước, số lượng hàng hóa tính thuế là số lượng hàng hóa sản xuất bán ra, trao đổi, tiêu dùng nội bộ, tặng cho. Đối với hàng hóa nhập khẩu, số lượng hàng hóa tính thuế là số lượng hàng hóa nhập khẩu. Như vậy, việc quy định cụ thể đã tạo điều kiện thuận lợi và hạn chế việc phát sinh chi phí trong quản lý thu thuế bảo vệ môi trường.

Mức thuế tuyệt đối được quy định theo biểu khung thuế cụ thể do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành, tùy theo từng đối tượng chịu thuế, là một số tiền/đơn vị hàng hóa¹. Có thể nhận thấy rằng, việc pháp luật quy định tính thuế bảo vệ môi trường với mức thuế tuyệt đối là hợp lý. Bởi đây là phương pháp tốt nhất, thể hiện sự đơn giản, minh bạch trong thực hiện, bảo đảm sự chủ động trong việc tính toán giá thành sản phẩm cũng như đối với việc thu ngân sách nhà nước, không phụ thuộc vào

sự biến động của giá cả hàng hóa. Mức thuế tuyệt đối được quy định theo biểu khung thuế nên dễ thay đổi để phù hợp với tình hình thực tế. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm trên thì mức thuế tuyệt đối có một hạn chế đó là nó sẽ gây khó khăn trong công tác thực hiện, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế thị trường hiện nay với tình trạng trượt giá khó kiểm soát, khung tính thuế và mức thuế tuyệt đối sẽ liên tục phải thay đổi để phù hợp với thực tiễn, khi đó gây khó khăn trong công tác thực thi pháp luật.

4. Về biểu khung thuế và mức thuế cụ thể

Thuế bảo vệ môi trường là sắc thuế lần đầu tiên được xây dựng. Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều hành và thực thi chính sách thuế mới được thuận lợi, Luật Thuế bảo vệ môi trường đã quy định biểu khung thuế với mức thuế tuyệt đối tối thiểu và mức thuế tuyệt đối tối đa. Các mức thuế tối thiểu và tối đa được xây dựng theo nguyên tắc phân biệt theo mức độ gây tác động xấu đến môi trường và có tính đến việc kế thừa chính sách thu hiện hành (phí xăng dầu, phí bảo vệ môi trường) để không tác động lớn đến sản xuất, tiêu dùng, không xáo trộn việc quản lý thu thuế. Tuy nhiên, nhìn vào biểu khung thuế quy định tại Điều 8 Luật Thuế bảo vệ môi trường thì có thể thấy rằng, mức thuế tuyệt đối đối với một số đối tượng chịu thuế có tính thuyết phục chưa cao, khoảng cách giữa mức tối thiểu và mức tối đa áp dụng cho một loại hàng hóa là tương đối lớn, dẫn tới khả năng việc áp dụng sẽ không thống nhất đối với các doanh nghiệp cùng sản xuất một mặt hàng nhưng tại các địa phương khác nhau. Việc quy định biểu khung thuế đối với một số hàng hóa còn chưa hợp lý, cụ thể:

Đối với xăng, dầu: Có thể thấy rằng, biên độ khá rộng, mức trần 4.000 đồng/lit là khá cao. Bởi

vi, giá xăng hiện nay đã bao gồm rất nhiều các loại thuế, phí khác. Vì vậy, cần có quy định hợp lý hơn để tránh gây tác động đến đời sống người dân, gây biến động về giá thành sản phẩm, ảnh hưởng tới cân đối kinh tế vĩ mô. Hơn nữa, việc quy định mức thuế đối với xăng là từ 1.000 - 4.000 đồng/lit trong khi dầu diesel là 500 - 2.000 đồng/lit là chưa hợp lý bởi khi sử dụng thì xăng gây ô nhiễm môi trường ít hơn, không phù hợp với nguyên tắc quy định mức thuế cụ thể đối với từng loại hàng hóa đó là: Mức thuế đối với hàng hóa chịu thuế được xác định theo mức độ gây tác động xấu đến môi trường của hàng hóa (điểm b khoản 2 Điều 8 Luật Thuế bảo vệ môi trường).

Đối với túi ni lông: Theo quy định, mức thuế tuyệt đối được áp dụng là từ 30.000 - 50.000 đ/kg. Tuy nhiên, thực tế pháp luật lại chưa có quy định chi tiết mức thuế bảo vệ môi trường cụ thể và chưa có sự phân biệt đối với các sản phẩm túi ni lông khác nhau. Chính vì thế, khi tính thuế thì cán bộ thuế - người vốn không có trình độ kỹ thuật chuyên môn, khó có thể phân biệt loại nào đánh thuế với mức 30.000 đ/kg, loại nào đánh thuế với mức 50.000 đ/kg, dễ dẫn tới khả năng áp dụng tùy tiện hay một số tiêu cực trong việc tính thuế. Hơn nữa, mức thuế cho sản phẩm này khá thấp, chưa đủ tác động mạnh đến hành vi của người sử dụng. Vì vậy, cần nghiên cứu điều chỉnh khung thuế bảo vệ môi trường đối với túi ni lông để góp phần đảm bảo mục tiêu giảm dần việc sử dụng túi ni lông, góp phần làm sạch, bảo vệ môi trường, phù hợp với thực tiễn.

Hiện nay, nhiều quốc gia trên thế giới đang áp dụng mức thuế bảo vệ môi trường cao hoặc cấm sản xuất, bán, sử dụng túi ni lông. Cụ thể như ở Anh: 15 cent/túi (tương đương 4.500 đ/túi), Ailen:

15 cent/túi (tương đương 4.500 đ/túi); Hồng Kông: 0,05 USD/túi (tương đương 1.050 đ/túi), Estonia đang dự kiến thu thuế đối với túi ni lông ở mức 02 kroons/túi (tương đương 3.000 đ/túi). Một số nước khác còn cấm sản xuất, bán, sử dụng túi ni lông mỏng, ví dụ như Trung Quốc cấm sản xuất, bán, sử dụng túi ni lông có độ dày nhỏ hơn 0,025mm. Như vậy, khung và mức thu thuế bảo vệ môi trường đối với túi ni lông của Việt Nam thuộc diện thấp so với các nước trên thế giới nên chưa có tác động nhiều tới hạn chế sản xuất, sử dụng túi ni lông.

5. Về hoàn thuế

Điều 11 Luật Thuế bảo vệ môi trường quy định người nộp thuế bảo vệ môi trường được hoàn thuế đã nộp trong các trường hợp sau:

- Hàng hóa nhập khẩu còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan được tái xuất khẩu ra nước ngoài;

- Hàng hóa nhập khẩu để giao, bán cho nước ngoài thông qua đại lý tại Việt Nam; xăng, dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế theo quy định của pháp luật;

- Hàng hóa tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu theo phương thức kinh doanh hàng tạm nhập, tái xuất;

- Hàng hóa nhập khẩu do người nhập khẩu tái xuất khẩu ra nước ngoài;

- Hàng hóa tạm nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm theo quy định của pháp luật khi tái xuất khẩu ra nước ngoài.

Có thể thấy rằng, việc Luật Thuế bảo vệ môi trường quy định cụ thể các trường hợp được hoàn thuế như trên là hợp lý, đảm bảo lợi ích của người nộp thuế.

Ngoài một số nội dung chủ yếu đã đề cập ở trên, thì Luật Thuế bảo vệ môi trường cũng đề cập tới thời điểm tính thuế và vấn đề khai thuế, tính thuế, nộp thuế... cũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Tuy nhiên, Luật Thuế bảo vệ môi trường chưa có quy định về vấn đề ưu đãi thuế (miễn, giảm thuế) theo tinh thần của một số luật về thuế khác. Việc quy định vấn đề về ưu đãi thuế sẽ có tác dụng làm cho các chủ thể sản xuất có ý thức hơn trong việc tìm các biện pháp nhằm hạn chế tác động bất lợi do hoạt động của mình gây ra cho môi trường, quan tâm áp dụng các công nghệ sản xuất tiên tiến để giảm bớt xả thải chất độc hại ra môi trường; thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng công nghệ sạch để sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường hơn.

Qua gần 05 năm triển khai thực hiện, Luật Thuế bảo vệ môi trường đã góp phần nâng cao trách nhiệm và nhận thức của xã hội đối với môi trường; khuyến khích sản xuất, tiêu dùng hàng hóa thân thiện với môi trường; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế bền vững, khuyến khích phát triển kinh tế đi liền giảm ô nhiễm môi trường, thể hiện một bước tiến mới trong tư duy của các nhà làm luật, các nhà hoạch định chính sách trong vấn đề bảo vệ môi trường ở nước ta. Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực, Luật Thuế bảo vệ môi trường cũng có một số bất cập, vướng mắc. Vì vậy, việc sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật này là cần thiết □

1. Hiện nay áp dụng theo Nghị quyết số 1269/2011/UBTVQH12 ngày 14/7/2011 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về biểu thuế bảo vệ môi trường và Nghị quyết số 888a/2015/UBTVQH13 ngày 10/3/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 1269/2011/UBTVQH12.